CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	31,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**3.8%**	**10.2%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**5/9** *(Ổn định)*

	2023	YoY
DT thuần	**383** *tỷ VNĐ*	▲ 22.0 ▲ 5.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**116** *tỷ VNĐ*	▲ 9.00 ▲ 9.0%

Tỷ suất lợi nhuận

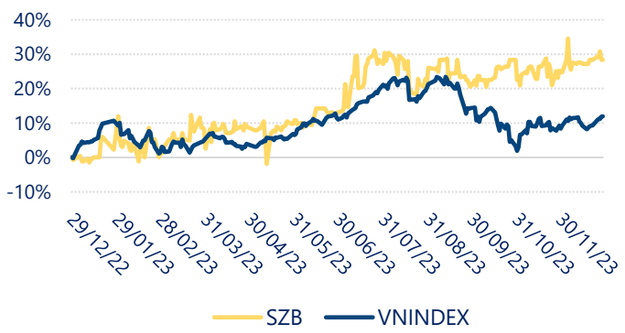

Cơ cấu cổ đông

Piotroski F - Score

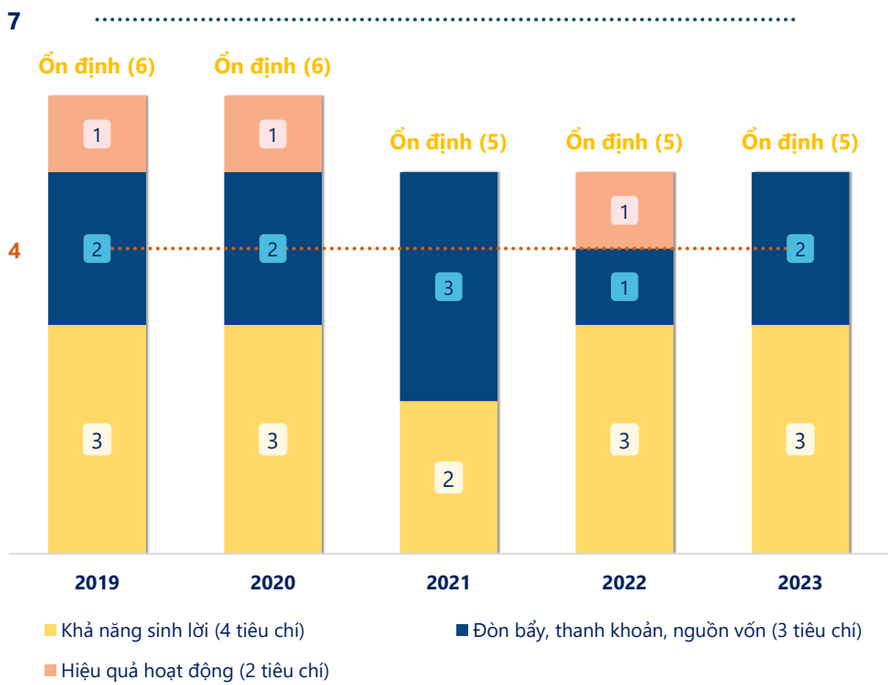

Năm **2023**, F-Score của **SZB** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền

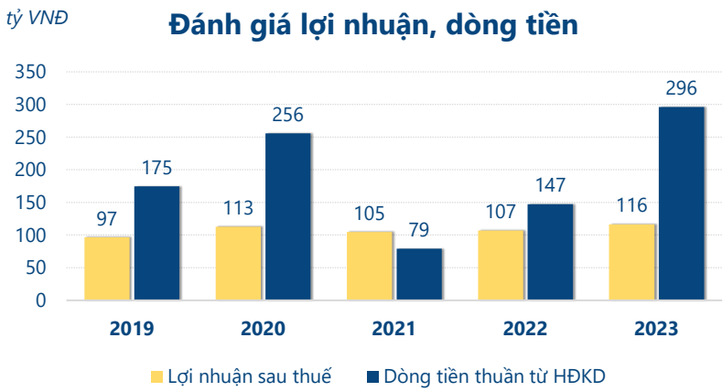

Tỷ suất lợi nhuận

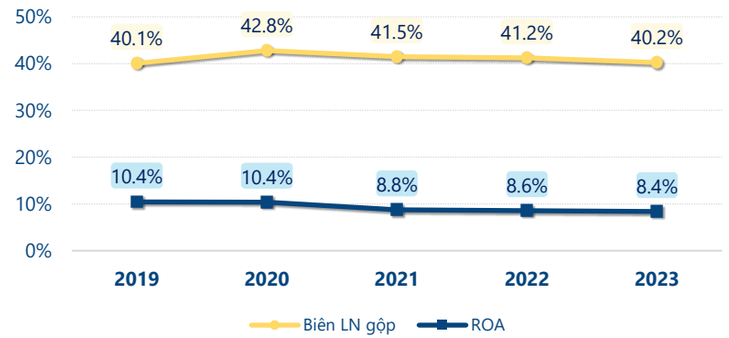

Vòng quay tài sản

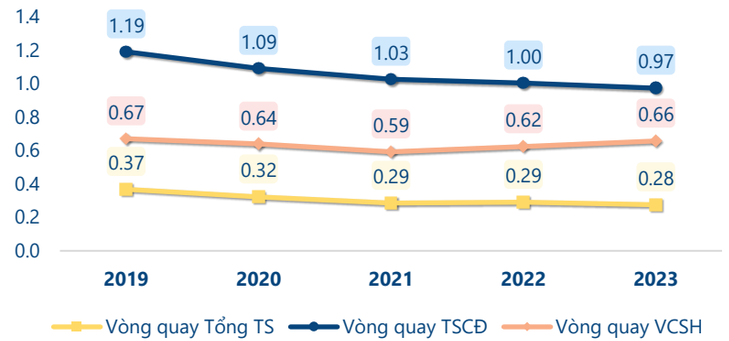

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SZB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

Chỉ số thanh khoản

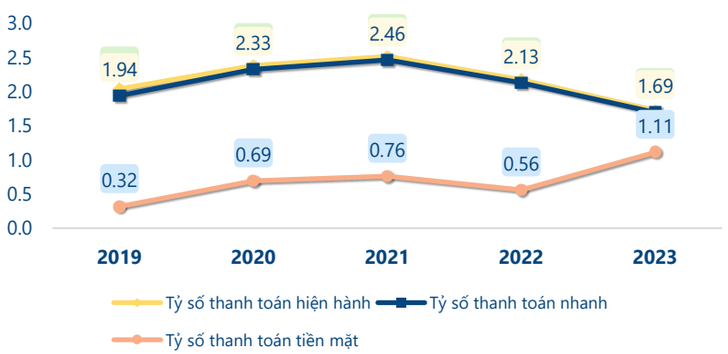

Nợ dài hạn

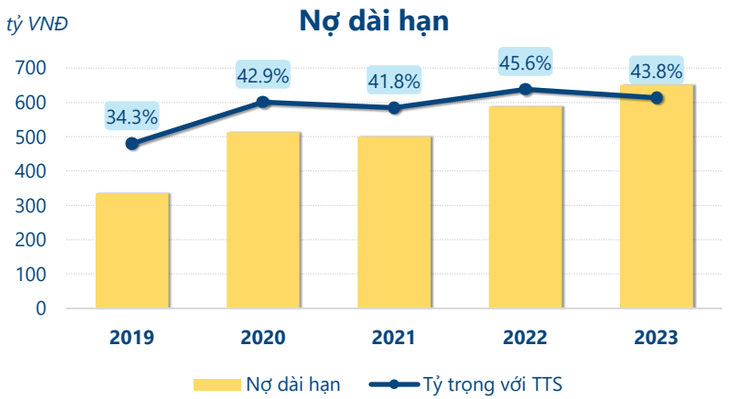

Số lượng cổ phiếu lưu hành

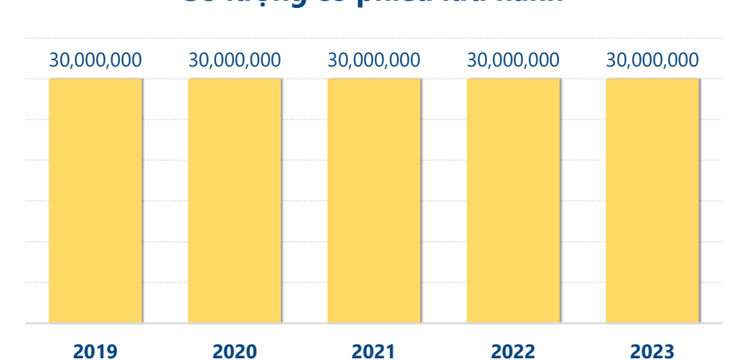

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,487**	**1,289**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	422	278	51.6%
Tiền và tương đương tiền	272	72.0	278%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.3	123	-25.6%
Phải thu ngắn hạn	51.2	73.6	-30.4%
Hàng tồn kho	7.31	5.82	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	4.24	-100%
Tài sản dài hạn	**1,065**	**1,011**	**5.4%**
Phải thu dài hạn	91.2	91.5	-0.3%
Tài sản cố định	393	393	-0.1%
Bất động sản đầu tư	111	49.6	123%
Tài sản dở dang	1.65	29.0	-94.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**429**	**411**	**4.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	896	716	25.2%
Nợ ngắn hạn	**245**	**128**	**91.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	8.37	41.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	36.0	-10.5%
Nợ dài hạn	651	588	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.3	22.7	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**591**	**573**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**591**	**573**	**3.1%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**341**	**351**	**341**	**361**	**383**
Giá vốn hàng bán	204	201	200	212	229
Lợi nhuận gộp	**136**	**150**	**141**	**149**	**154**
Doanh thu HĐTC	5.87	13.1	8.98	6.83	18.3
Chi phí TC	0.02	0.72	0.61	0.58	1.51
Chi phí lãi vay	**0.02**	**0.72**	**0.61**	**0.58**	**1.51**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.0	24.5	22.4	25.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	**118**	**138**	**127**	**130**	**141**
Lợi nhuận khác	1.10	1.30	1.21	1.16	1.37
LN trước thuế	**119**	**139**	**129**	**131**	**143**
Lợi nhuận sau thuế	**96.6**	**113**	**105**	**107**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**96.6**	**113**	**105**	**107**	**116**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175	256	79.3	147	296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	-135	2.19	-73.4	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.0	-76.2	-76.4	-87.3	-62.0
Tiền đầu kỳ	50.3	35.3	80.5	85.5	72.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.0**	**45.2**	**5.04**	**-13.5**	**200**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.3	80.5	85.5	72.0	272